

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /2023/NQ-HĐND
(Dự thảo 2)

Kon Tum, ngày tháng năm

NGHỊ QUYẾT
**Ban hành chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp,
nông thôn trên địa bàn tỉnh Kon Tum**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KON TUM
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều về Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 65/2017/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chính sách đặc thù về giống, vốn và công nghệ trong phát triển nuôi trồng, khai thác dược liệu;

Căn cứ Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về nông nghiệp hữu cơ;

Căn cứ Thông tư số 04/2018/TT-BKHĐT ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Nghị quyết số 05-NQ/TU, ngày 25 tháng 11 năm 2021 của BCH Đảng bộ tỉnh Khóa XVI về phát triển nông nghiệp hàng hóa đi vào chiều sâu, ứng dụng công nghệ cao gắn với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;

Xét Tờ trình số.../TTr -UBND ngày .../.../2023 của UBND tỉnh Kon Tum về việc Ban hành chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Kon Tum; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm và thay thế chính sách tại các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh như sau: Điều 2, Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Đề án đầu tư, phát triển và chế biến dược liệu trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; điểm 2.2, khoản 2, mục III, Điều 1, Nghị quyết số 64/2016/NQ-HĐND ngày 19 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về Đề án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật và lập dự toán ngân sách hàng năm theo khả năng cân đối ngân sách **của tỉnh** để thực hiện chính sách.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum khóa XII, nhiệm kỳ 2021-2026, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày tháng 7 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ, VP Chủ tịch nước;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Các cơ quan tham mưu giúp việc của Tỉnh ủy;
- Đại biểu HĐND tỉnh; Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBND, UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh;
- Các sở, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thành ủy, Huyện ủy; HĐND, UBND, UBMTTQ Việt Nam các huyện, thành phố; HĐND, UBND phường, xã;
- Công TTĐT tỉnh, HĐND tỉnh;
- Các cơ quan báo chí Trung ương và Kon Tum;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

QUY ĐỊNH

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2023/NQ-HĐND ngàytháng 7 năm
2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định một số chính sách và trình tự, thủ tục thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn thành tỉnh Kon Tum.
2. Các nội dung khác không quy định trong Quy định này thực hiện theo các chính sách hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, nhóm hộ và cá nhân tham gia hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản và hoạt động dịch vụ nông nghiệp có liên quan.
2. Hộ gia đình có nhu cầu hỗ trợ cải tạo vườn cây ăn quả giá trị kinh tế thấp và thâm canh tăng năng suất, chất lượng.
3. Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021- 2025 có nhu cầu hỗ trợ giống được liệu, đầu tư chăm sóc, cải tạo chuồng trại.
4. Hộ gia đình, cộng đồng dân cư có diện tích đất lâm nghiệp được giao quản lý sử dụng giao ổn định, lâu dài có nhu cầu hỗ trợ sản xuất nông lâm ngư nghiệp, phát triển lâm sản ngoài gỗ dưới tán rừng.
5. Các cơ quan, đơn vị có liên quan đến việc triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Nguyên tắc và phương thức hỗ trợ

1. Ngân sách tỉnh thực hiện hỗ trợ đối với các đối tượng, dự án đáp ứng điều kiện hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết này.
2. Ngoài các chính sách hỗ trợ theo quy định này, các đối tượng thụ hưởng chính sách được hưởng các chính sách hỗ trợ khác theo quy định của pháp luật hiện hành. Trong cùng một thời gian, trường hợp đối tượng thụ hưởng chính sách được hưởng nhiều mức ưu đãi, hỗ trợ khác nhau thì được lựa chọn chính sách có mức hỗ trợ, đầu tư có lợi nhất theo quy định.
3. Trường hợp nội dung hỗ trợ có nhiều chính sách hỗ trợ khác nhau thì đối tượng thụ hưởng được lựa chọn áp dụng một chính sách hỗ trợ cao nhất.
4. Các nội dung hỗ trợ theo chính sách này là hỗ trợ sau đầu tư, nhà đầu tư tự huy động nguồn vốn để thực hiện, ngân sách nhà nước hỗ trợ theo hình thức ứng kinh phí và sau khi có khối lượng được nghiệm thu.

5. Đối tượng được hỗ trợ chính sách quy định tại Nghị quyết này khi có đầy đủ hồ sơ theo quy định và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực về nội dung hồ sơ cung cấp. Trường hợp phát hiện hồ sơ kê khai không trung thực, chính xác thì sẽ bị thu hồi toàn bộ số tiền hỗ trợ và xử lý theo quy định của pháp luật.

6. Đối tượng được hỗ trợ chính sách quy định tại Nghị quyết này được giải quyết các thủ tục hành chính theo quy định; được giải quyết kịp thời các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện chính sách.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

Hàng năm, theo khả năng cân đối ngân sách của tỉnh để bố trí tối thiểu 5% trên tổng số vốn chi ngân sách địa phương cho ngành nông nghiệp và các huyện, thành phố, cùng với các nguồn vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội, các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện.

Chương II

QUY ĐỊNH CHÍNH SÁCH

Điều 5. Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

Nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp theo quy định tại điều 7, điều 8 và điều 9, Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và các quy định liên quan.

Điều 6. Hỗ trợ hợp tác xã nông nghiệp thành lập mới (*Bao gồm hợp tác xã hoạt động đầu tư trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản và hoạt động dịch vụ nông nghiệp có liên quan*).

1. Ngân sách địa phương hỗ trợ không quá 50 triệu đồng cho 01 hợp tác xã để mua trang thiết bị văn phòng, đối với hợp tác xã có trên 20% thành viên là người dân tộc thiểu số được hỗ trợ 70 triệu đồng.

2. Ngân sách địa phương hỗ trợ trả lương 01 hợp đồng lao động tốt nghiệp đại học trở lên làm việc tại hợp tác xã. Mức hỗ trợ bằng 1,5 mức lương tối thiểu vùng nơi hợp tác xã có trụ sở chính. Thời gian hỗ trợ là 36 tháng.

Điều 7. Hỗ trợ giống cây trồng, giống vật nuôi

1. Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021- 2025 được hỗ trợ một lần đối với một trong các nội dung sau:

a) Hỗ trợ giống trồng được liệu với số lượng 100 cây giống Sâm Ngọc Linh tại các xã thuộc vùng chỉ dẫn địa lý Sâm Ngọc Linh hoặc 20.000 cây giống được liệu khác cho các hộ có diện tích đất, rừng đảm bảo điều kiện để phát triển được liệu.

b) Hỗ trợ đối với các hộ vay vốn tín dụng đầu tư chăm sóc, cải tạo chuồng trại để chăn nuôi trâu, bò cái sinh sản. Mức hỗ trợ không quá 2,5 triệu đồng/con và không quá 05 triệu đồng/hộ.

2. Hỗ trợ một lần cho hộ gia đình, cộng đồng dân cư phát triển lâm sản ngoài gỗ dưới tán rừng trên diện tích đã giao ổn định, lâu dài. Mức hỗ trợ tối đa 5 triệu đồng/ha và 5 ha/hộ.

3. Hỗ trợ một lần cho hộ gia đình có nhu cầu cải tạo vườn cây ăn quả giá trị kinh tế thấp hoặc để thâm canh tăng năng suất, chất lượng (*đối với cây ăn quả có múi, nhãn, bơ, sầu riêng, mít, xoài*) 100% giá trị chồi ghép, mắt ghép có nguồn gốc theo qui định; vật tư, thiết bị ghép, công ghép và 50% giá trị vật tư thiết yếu để chăm sóc vườn cây ăn quả sau ghép, mức hỗ trợ tối đa 5 triệu đồng/hộ.

Trường hợp hộ gia đình không có nhu cầu ghép cải tạo vườn cây ăn quả, nhưng có nhu cầu trồng thay thế thì được hỗ trợ tối đa 50 cây giống ăn quả (*đối với cây ăn quả có múi, nhãn, bơ, sầu riêng, mít, xoài*) và vật tư thiết yếu để trồng thay thế những cây ăn quả có giá trị thấp. Mức hỗ trợ tối đa 7,5 triệu đồng/hộ.

4. Hỗ trợ một lần 100% chi phí đầu tư cho tổ chức, cá nhân (*gồm doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân*) có dự án đầu tư sản xuất các loại giống dược liệu, giống cây lâm nghiệp, giống cây ăn quả và xây dựng vườn đầu dòng cây ăn quả (*đối với cây ăn quả có múi, nhãn, bơ, sầu riêng, mít, xoài*), vườn giống gốc dược liệu đảm bảo điều kiện sản xuất giống cây trồng theo quy định tại Luật Trồng trọt và Luật Lâm nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa không quá 03 tỷ đồng/dự án hoặc phương án được phê duyệt.

Điều 8. Hỗ trợ để hình thành vùng trồng cây ăn quả, dược liệu tập trung

1. Hỗ trợ cho doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác tập trung đất đai để hình thành vùng trồng tập trung cây ăn quả, qui mô tối thiểu 20 ha/vùng trồng. Mức hỗ trợ 06 triệu đồng/ha, mỗi chủ thể được hỗ trợ một lần, tối đa không quá 01 tỷ đồng.

2. Hỗ trợ cho doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác tập trung đất đai để hình thành vùng trồng tập trung cây dược liệu, qui mô tối thiểu 05 ha/vùng trồng. Mức hỗ trợ 10 triệu đồng/ha, mỗi chủ thể được hỗ trợ một lần, tối đa không quá 01 tỷ đồng.

3. Hỗ trợ giống cây ăn quả, giống dược liệu, phân bón năm thứ nhất theo quy trình và định mức kỹ thuật cho 100% diện tích trồng mới. Mức hỗ trợ tối đa không quá 500 triệu đồng đối với trồng cây ăn quả và không quá 01 tỷ đồng đối với trồng cây dược liệu cho các đối tượng sau đây:

- Doanh nghiệp, hợp tác xã: 100% giống, 50% phân bón.
- Tổ hợp tác: 70% giống, 50% phân bón.

Ngoài mức hỗ trợ giống cây ăn quả, giống dược liệu, phân bón, các đối tượng quy định tại điểm này được hỗ trợ công chăm sóc năm thứ 2, thứ 3 trong thời kỳ kiến thiết cơ bản. Mức hỗ trợ 02 triệu đồng/ha/năm.

4. Điều kiện hỗ trợ: Đối với giống cây ăn quả, giống dược liệu, chỉ hỗ trợ các loại cây được xác định là sản phẩm chủ lực tại vùng chuyên canh cây ăn quả của từng huyện, thành phố; Đối với doanh nghiệp, hợp tác xã và tổ hợp tác chỉ hỗ trợ theo dự án liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm hoặc sản xuất cộng đồng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 9. Hỗ trợ nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Hỗ trợ doanh nghiệp được công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ chức, cá nhân sản xuất, sơ chế và chế biến sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản trong vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được công nhận, có dự án đầu tư được phê duyệt chủ trương đầu tư và dự án đề xuất hỗ trợ được phê duyệt như sau:

1. Hỗ trợ sau đầu tư 50% kinh phí đầu tư hạng mục, công trình hạ tầng (gồm: nhà xưởng, bến bãi, kho tàng phục vụ sản xuất, đường nội bộ; máy móc sơ chế, bảo quản, chế biến sản phẩm, hệ thống xử lý chất thải), đầu tư công nghệ sinh học, công nghệ thông tin, công nghệ nhà kính-nhà lưới, công nghệ kiểm soát dinh dưỡng đất, công nghệ tưới tiết kiệm, công nghệ sau thu hoạch, công nghệ kiểm soát dịch hại sinh học, công nghệ thủy canh, công nghệ nano, công nghệ robot, công nghệ 4.0, công nghệ thương mại điện tử; chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn trong nước và quốc tế (GACP-WHO, VietGAP, Global Gap, hữu cơ, FSC, Nhân sinh thái Việt Nam, HACCP, ISO, ...), cấp mã số vùng trồng. Mức hỗ trợ tối đa không quá 1,5 tỷ đồng/dự án. Trường hợp dự án có đầu tư hệ thống sơ chế, chế biến và bảo quản sản phẩm được hỗ trợ tối đa không quá 2 tỷ đồng/dự án.

2. Đối với sản xuất giống và nuôi trồng thủy sản: Hỗ trợ 50% kinh phí để đầu tư cải tạo hạ tầng, mua thiết bị, xử lý môi trường nuôi, mức hỗ trợ tối đa không quá 500 triệu đồng/dự án.

Chương III

HỒ SƠ, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC HỖ TRỢ

Điều 10. Hồ sơ, trình tự và thủ tục hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

Hồ sơ, trình tự và thủ tục hỗ trợ quy định tại Điều 5 của Nghị quyết này thực hiện theo Điều 12, Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích hỗ trợ hợp tác, liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Điều 11. Hồ sơ, trình tự và thủ tục hỗ trợ hợp tác xã nông nghiệp thành lập mới

Hồ sơ, trình tự và thủ tục hỗ trợ quy định tại khoản 1, khoản 2, điều 6 của Nghị quyết này cụ thể như sau:

1. Thành phần hồ sơ:

- Trường hợp đề nghị hỗ trợ cả 02 nội dung quy định tại khoản 1 và khoản 2, điều 6 quy định, thành phần hồ sơ gồm: Đơn đề nghị hỗ trợ (theo mẫu số 01);

tài liệu kèm theo gồm 01 bản sao Quyết định thành lập mới hợp tác xã; bản sao chứng từ mua sắm trang thiết bị văn phòng hợp pháp, hợp lệ; 01 bản sao hợp đồng của 01 lao động tốt nghiệp đại học trở lên.

- Trường hợp đề nghị hỗ trợ nội dung quy định tại khoản 1, điều 6 quy định, thành phần hồ sơ gồm: Đơn đề nghị hỗ trợ (*theo mẫu số 01*); tài liệu kèm theo gồm 01 bản sao Quyết định thành lập mới hợp tác xã; bản sao chứng từ mua sắm trang thiết bị văn phòng hợp pháp, hợp lệ.

- Trường hợp đề nghị hỗ trợ nội dung quy định tại khoản 2, điều 6 quy định, thành phần hồ sơ gồm: Đơn đề nghị hỗ trợ (*theo mẫu số 01*); tài liệu kèm theo gồm 01 bản sao Quyết định thành lập mới hợp tác xã; 01 bản sao hợp đồng của 01 lao động tốt nghiệp đại học trở lên.

2. Thời gian thực hiện: Trong thời hạn 16 ngày làm việc.

3. Trình tự thực hiện

Hợp tác xã có nhu cầu hỗ trợ nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc Dịch vụ công trực tuyến đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum. Trong thời hạn 01 ngày làm việc, Bộ phận đầu mối tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả thủ tục hành chính lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum kiểm tra thành phần hồ sơ đầy đủ, viết Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả/Phiếu yêu cầu bổ sung hoàn thiện hồ sơ, chuyển Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để giải quyết.

Trong thời hạn 10 ngày kể từ nhận hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, kiểm tra trang thiết bị mua sắm, báo cáo kết quả thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đề nghị hỗ trợ.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị Hợp tác xã bổ sung hồ sơ. Thời gian bổ sung hồ sơ không được tính vào thời gian thẩm định, thời gian phê duyệt đề nghị hỗ trợ.

Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt quyết định hỗ trợ trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được cáo kết quả thẩm định. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi có quyết định phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức việc hỗ trợ kinh phí cho Hợp tác xã.

Điều 12. Hồ sơ, trình tự và thủ tục hỗ trợ giống cây trồng, giống vật nuôi

Hồ sơ, trình tự và thủ tục hỗ trợ quy định tại khoản 1, khoản 2, điều 7 của Nghị quyết này cụ thể như sau:

1. Thành phần hồ sơ: Gồm đơn đề nghị hỗ trợ có xác nhận của Thôn trưởng/tổ trưởng dân phố (*theo mẫu số 01*).

2. Thời gian thực hiện: Trong thời hạn 60 ngày làm việc.

3. Trình tự thực hiện:

a) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản trực tiếp đến các gia đình thuộc đối tượng hưởng lợi có nhu cầu hỗ trợ giống cây trồng, giống vật nuôi để nộp đơn đề nghị hỗ trợ (*theo mẫu số*

01). Thời gian thông báo nộp đơn đề nghị hỗ trợ kể từ ngày có văn bản chủ trương giao vốn thực hiện chính sách.

b) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc thông báo nộp đơn của Ủy ban nhân dân cấp xã, các hộ gia đình có nhu cầu nộp đơn tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Ủy ban nhân dân cấp xã. Công chức được giao nhiệm vụ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã kiểm tra đầy đủ thông tin ghi trên đơn, viết giấy tiếp nhận hồ đơn và hẹn trả kết quả/đề nghị bổ sung thông tin ghi trên đơn, chuyển bộ phận chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã để thực hiện các bước tiếp theo.

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc nộp đơn, Ủy ban nhân dân cấp xã gửi thông báo bằng văn bản mời các hộ có nhu cầu hỗ trợ họp tại thôn/tổ dân phố để lập biên bản công khai danh sách đối tượng và nhu cầu hỗ trợ và kiểm tra thực tế (nếu cần thiết) và ký xác nhận của thôn trưởng/tổ trưởng dân phố đơn đề nghị hỗ trợ. Trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc họp công khai, xác nhận danh sách nhu cầu hỗ trợ, Ủy ban nhân dân cấp xã trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt danh sách, nhu cầu hỗ trợ. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày có tờ trình phê duyệt danh sách, nhu cầu hỗ trợ, Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt danh sách, quy mô hỗ trợ giống cây trồng, giống vật nuôi và giao cho đơn vị sự nghiệp kinh tế trực thuộc hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức hỗ trợ giống cây trồng, giống vật nuôi cho các hộ gia đình.

d) Trong thời hạn 30 ngày từ khi có quyết định phê duyệt danh sách hỗ trợ, đơn vị được giao tổ chức hỗ trợ thông báo cho các hộ gia đình biết; tổ chức hỗ trợ giống cây trồng, giống vật nuôi cho các hộ gia đình đảm bảo thời vụ và các quy định hiện hành.

Điều 13. Hồ sơ, trình tự và thủ tục hỗ trợ sản xuất giống được liệu, giống cây lâm nghiệp và giống cây ăn quả

Hồ sơ, trình tự và thủ tục hỗ trợ quy định tại khoản 3, điều 7 của Nghị quyết này cụ thể như sau:

1. Thành phần hồ sơ:

a) Đơn đề nghị được hỗ trợ đầu tư (theo mẫu số 01).

b) Bản sao Quyết định chủ trương đầu tư của cơ quan có thẩm quyền, kèm theo Báo cáo thuyết minh dự án đầu tư. Đối với nội dung có tính chất đầu tư kèm theo hồ sơ thiết kế, dự toán chi tiết các hạng mục đầu tư và danh mục thiết bị đề nghị hỗ trợ.

c) Tài liệu kèm theo: Bản cam kết bố trí nguồn lực, đối ứng phần chênh lệch mức hỗ trợ của Nhà nước so với tổng mức đầu tư.

2. Thời gian thực hiện: Trong thời hạn 20 ngày làm việc.

3. Trình tự thực hiện

a) Tổ chức, cá nhân liên quan quy định tại khoản 3, điều 7 của Nghị quyết này nộp 02 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc Dịch vụ công trực tuyến đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum. Trong thời hạn 01 ngày, bộ phận đầu mối tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả thủ tục hành chính lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông tại Trung tâm Phục vụ hành chính công kiểm tra

thành phần hồ sơ đầy đủ, viết Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả/Phiếu yêu cầu bổ sung hoàn thiện hồ sơ, chuyển Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để giải quyết.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc sau khi nhận hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ. Hội đồng thẩm định gồm lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là Chủ tịch Hội đồng, các thành viên là đại diện Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, các sở ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện và thành phố có liên quan.

Hội đồng thẩm định hồ sơ và thông qua biên bản thẩm định về nội dung đầu tư tại Quyết định chủ trương đầu tư và Báo cáo thuyết minh dự án đầu tư đảm bảo điều kiện sản xuất sản xuất giống cây trồng quy định tại Điều 22, Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018 và Điều 21, Nghị định 27/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ; nếu các nội dung đầu tư không đáp ứng điều kiện sản xuất sản xuất giống cây trồng nêu trên, thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân biết rút hồ sơ. Nếu tổ chức, cá nhân đăng ký lại thì thực hiện theo trình tự tại điểm a, khoản 3, điều này.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ, khảo sát thực địa. Hội đồng thẩm định gồm lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là Chủ tịch Hội đồng, các thành viên là đại diện Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, các sở ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện và thành phố có liên quan. Hội đồng tổ chức thẩm định, thông qua biên bản thẩm định. Nếu hồ sơ thẩm định đảm bảo điều kiện hỗ trợ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày ký biên bản của Hội đồng thẩm định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt. Nếu hồ sơ thẩm định không đảm bảo điều kiện hỗ trợ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày ký biên bản của Hội đồng thẩm định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân được biết. Trong thời hạn 05 ngày làm việc sau khi nhận được tờ trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định phê duyệt nội dung, kinh phí hỗ trợ.

c) Trường hợp hồ sơ tại điểm a, khoản 2, điều này chưa đảm bảo theo quy định thì cần yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện trước khi tổ chức thẩm định. Trong vòng 20 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, hợp tác xã phải hoàn thành việc bổ sung hồ sơ. Quá thời hạn 20 ngày, tổ chức, cá nhân chưa bổ sung, hoàn thiện mà không có lý do chính đáng thì Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có văn bản trả hồ sơ. Nếu tổ chức, cá nhân có nhu cầu đăng ký lại thì thực hiện theo trình tự tại điểm a, khoản 3, điều này.

d) Sau khi Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt nội dung, kinh phí hỗ trợ, trong thời hạn 10 ngày, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hỗ trợ kinh phí và giám sát tổ chức, cá nhân triển khai dự án, phương án theo nội dung được duyệt. Việc hỗ trợ kinh phí theo hình thức ứng kinh phí và tiến độ hoàn thành từng hạng mục đầu tư được nghiệm thu.

Điều 14. Hồ sơ, trình tự và thủ tục hỗ trợ để hình thành vùng trồng cây ăn quả, được liệt tập trung

Hồ sơ, trình tự và thủ tục hỗ trợ quy định tại Điều 8 của Nghị quyết này áp dụng quy định tại Nghị quyết số 60/2022/NQ-HĐND ngày 29/8/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định nội dung hồ sơ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025.

Điều 15. Hồ sơ, trình tự và thủ tục hỗ trợ nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Hồ sơ, trình tự và thủ tục hỗ trợ quy định tại Điều 9 của Nghị quyết này cụ thể như sau:

1. Thành phần hồ sơ

- Đơn đề nghị giải ngân vốn hỗ trợ *(theo mẫu số 01)*.
- Báo cáo kết quả triển khai đầu tư kèm theo danh mục chi tiết các hạng mục đã thực hiện theo dự án được phê duyệt.
- Các hồ sơ liên quan: Bản sao hợp đồng, thanh lý hợp đồng các nội dung đầu tư; hóa đơn, giấy chuyển tiền và các hồ sơ liên quan đến mua sắm các hạng mục đã đầu tư.

2. Thời gian thực hiện: Trong thời hạn 31 ngày làm việc.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân liên quan quy định tại điều 9 của Nghị quyết này nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị giải ngân vốn hỗ trợ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc Dịch vụ công trực tuyến đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum. Trong thời gian 01 ngày, bộ phận đầu mối tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả thủ tục hành chính lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum kiểm tra thành phần hồ sơ đầy đủ, viết Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả/Phiếu yêu cầu bổ sung hoàn thiện hoàn thiện hồ sơ, chuyển Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để giải quyết.

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc sau khi nhận hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Hội đồng thẩm định, tổ chức khảo sát thực địa, nghiệm thu hoàn thành hạng mục đầu tư theo báo cáo tại hồ sơ và công trình xây dựng đưa vào sử dụng theo điều 9, Thông tư số 26/2016/TT-BXD của Bộ Xây dựng; đánh giá tính hợp lệ của các thành phần hồ sơ, nội dung đề nghị hỗ trợ, kết quả đầu tư theo dự án được duyệt và các chứng từ liên quan hợp pháp; lập biên bản nghiệm thu các hạng mục đầu tư *(đối với hạng mục đầu tư công trình xây dựng theo mẫu số 06)*.

Nếu hồ sơ thẩm định không hợp lệ, thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân biết bổ sung, hoàn thiện trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ; quá thời hạn nêu trên, tổ chức, cá nhân chưa bổ sung, hoàn thiện mà không có lý do chính đáng thì Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có văn bản trả hồ sơ. Nếu tổ chức, cá nhân đăng ký lại thì thực hiện theo trình tự tại điểm a, khoản 3, điều này.

Nếu hồ sơ thẩm định hợp lệ, trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày ký biên bản của Hội đồng thẩm định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, trong vòng 05 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản cam kết hỗ trợ vốn cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp từ chối cam kết hỗ trợ vốn cho tổ chức, cá nhân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản gửi cho tổ chức, cá nhân nêu rõ lý do.

Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định ủy quyền Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Hội đồng thẩm định gồm lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là Chủ tịch Hội đồng, các thành viên là đại diện Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, các sở ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có liên quan.

c) Trong thời hạn 10 ngày sau khi Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản cam kết hỗ trợ vốn cho tổ chức, cá nhân, Sở Kế hoạch và Đầu tư phân bổ vốn hỗ trợ từ nguồn đầu tư công trung hạn và hằng năm của tỉnh đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao vốn hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân. Việc hỗ trợ kinh phí theo hình thức ứng kinh phí và tiến độ hoàn thành từng hạng mục đầu tư. Khi hạng mục đầu tư của dự án hoàn thành và nghiệm thu thì được giải ngân 70% mức vốn hỗ trợ theo hạng mục đầu tư; sau khi dự án hoàn thành, nghiệm thu và đưa vào sản xuất, kinh doanh thì được giải ngân 30% mức vốn hỗ trợ còn lại.

Điều 16. Nguồn kinh phí thực hiện chính sách

Nguồn kinh phí thực hiện hỗ trợ, giải ngân cho nhà đầu tư được bố trí trong dự toán ngân sách hàng năm của Ủy ban nhân dân cấp huyện và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 17. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với hỗ trợ trực tiếp:

a) Các nội dung hỗ trợ quy định tại các Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Đề án đầu tư, phát triển và chế biến dược liệu trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Nghị quyết số 64/2016/NQ-HĐND ngày 19 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Đề án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến trên địa bàn tỉnh Kon Tum; Nghị quyết số 39/2017/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh và Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 64/2016/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Đề án đầu tư, phát triển và chế biến dược liệu trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, nhưng không quy định tại Nghị quyết này mà các đối tượng đã và đang thực hiện cho đến khi hoàn thành trước ngày 30 tháng 12 năm

2023 có đầy đủ hồ sơ theo quy định và chưa được hưởng chính sách thì vẫn được áp dụng theo quy định tại các Nghị quyết tại khoản a, điều này.

b) Các nội dung hỗ trợ quy định tại các Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Đề án đầu tư, phát triển và chế biến dược liệu trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Nghị quyết số 64/2016/NQ-HĐND ngày 19 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Đề án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến trên địa bàn tỉnh Kon Tum; Nghị quyết số 39/2017/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh và Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 64/2016/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Đề án đầu tư, phát triển và chế biến dược liệu trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, nhưng các đối tượng thụ hưởng chính sách đang thực hiện và chưa được hưởng chính sách thì được áp dụng theo quy định tại Nghị quyết này.

2. Tổ chức, cá nhân đã triển khai thực hiện chính sách phù hợp với nội dung chính sách quy định tại Nghị quyết này và được nghiệm thu theo quy định nhưng chưa được cấp kinh phí hỗ trợ trong năm thực hiện thì được chuyển sang thanh toán kinh phí hỗ trợ trong năm kế tiếp.

Điều 18. Điều khoản tham chiếu

Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật mới.

Điều 19. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh:

- a) Chỉ đạo triển khai thực hiện Nghị quyết này;
- b) Xây dựng dự toán nguồn kinh phí thực hiện chính sách, tổng hợp vào dự toán ngân sách nhà nước hàng năm, trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định;
- c) Kiểm tra việc thực hiện chính sách; phát hiện và đề xuất những chính sách cần sửa đổi, bổ sung phù hợp với thực tiễn trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định;
- d) Chỉ đạo các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố cân đối, bố trí các nguồn vốn từ ngân sách theo kế hoạch hàng năm để các chính sách được tổ chức thực hiện đầy đủ, có hiệu quả.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum Khoá XII, nhiệm kỳ 2021-2026 thông qua tại Kỳ họp thứ 5 ngày tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày tháng năm 2023./.